TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số: 38/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 05/9/2018
V/v "Xin ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Chinh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hương
2. Ông Nguyễn Văn Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Oanh – Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh: Không tham gia.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình, thụ lý số: 331/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018, về việc: *"Xin ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Văn Thị V** - sinh năm: 1973 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp T L, xã L Ph, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: **Ông Đỗ Duy H** - sinh năm: 1971 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T L, xã L Ph, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn Bà Văn Thị V trình bày: Bà Văn Thị V tự nguyện sống chung với ông Đỗ Duy H vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước khi sống chung có tìm hiểu thời gian khoảng 01 năm. Bà V và ông H sống hòa thuận đến khoảng năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp, thường cãi nhau làm cho gia đình không còn hạnh phúc nên đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Nay nhận thấy không thể trở lại sống chung được nữa nên bà V xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà V và ông H có 02 con tên Đỗ Duy T – sinh ngày: 27/10/1992 và Đỗ Thị Q – sinh ngày: 22/9/1998, khi ly hôn các con đã trưởng thành nên bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con. Ngoài ra bà V và ông H không nhận ai làm con nuôi và hiện tại bà V không mang thai.

Về tài sản: Trước khi kết hôn không bên nào có tài sản, tài sản chung hiện nay tự thỏa thuận, bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà V và ông H không nợ ai và không ai nợ lại.

Tại bản tự khai và phiên hòa giải ông H trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, thời gian, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian ly thân như bà V trình bày. Nay ông H cũng đồng ý ly hôn với bà V.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đỗ Duy T – sinh ngày: 27/10/1992 và Đỗ Thị Q – sinh ngày: 22/9/1998, khi ly hôn các con đã trưởng thành nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản: Trước khi kết hôn không bên nào có tài sản, tài sản chung hiện nay tự thỏa thuận, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Ông H và bà V không nợ ai và không ai nợ lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Văn Thị V có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện L N giải quyết ly hôn với ông Đỗ Duy H nên vụ án được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H có hộ khẩu tại xã L Ph, huyện L N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L N được quy định tại khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, do điều kiện công việc nên ông H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Văn Thị V và ông Đỗ Duy H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống tuy có đủ điều kiện nhưng vẫn không đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân – gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"*. Như vậy việc bà V và ông H chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân – gia đình. Tại khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân – gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…"*. Vì vậy Hội đồng xét xử không công nhận bà Văn Thị V và ông Đỗ Duy H là vợ chồng.

Về con chung: Bà V và ông H có 02 con chung tên Đỗ Duy T – sinh ngày: 27/10/1992 và Đỗ Thị Q – sinh ngày: 22/9/1998. Khi ly hôn các con đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung: Bà V và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ: Bà V và ông H không nợ ai, không ai nợ lại.

[3]. Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, Bà V phải chịu số tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 39 của Bộ luật dân sự;
- Khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Bà Văn Thị V.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố: Không công nhận bà Văn Thị V và ông Đỗ Duy H là vợ chồng.

Về con chung: Con tên Đỗ Duy T – sinh ngày: 27/10/1992 và Đỗ Thị Q – sinh ngày: 22/9/1998 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

2. Về tài sản chung: Bà V và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về nợ: Không có.

4. Về án phí: Bà V phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0006084 ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L N, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện L N
- THADS huyện L N
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kiều Chinh